

THÔNG TƯ

Hướng dẫn việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản trong doanh nghiệp nhà nước

Thi hành Nghị định số 59/CP ngày 3/10/1996 của Chính phủ ban hành "Quy chế quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh đối với doanh nghiệp Nhà nước", Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản Nhà nước trong doanh nghiệp như sau:

I. CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

1. Đối tượng áp dụng Thông tư này là doanh nghiệp Nhà nước được quy định tại Điều 1 của Quy chế quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh ban hành kèm theo Nghị định số 59/CP ngày 3/10/1996 của Chính phủ.

2. Tài sản của doanh nghiệp Nhà nước bao gồm: Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, tài sản lưu động.

2.1. Tài sản cố định hữu hình là những tư liệu lao động chủ yếu có hình thái vật chất (từng đơn vị tài sản có kết cấu độc lập hoặc là một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản liên kết với nhau để thực hiện một hay một số chức năng nhất định) có giá trị lớn và thời gian sử dụng lâu dài, tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh nhưng vẫn giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu như nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị...

2.2. Tài sản cố định vô hình là những tài sản cố định không có hình thái vật chất, thể hiện một lượng giá trị đã được đầu tư, có liên quan trực tiếp đến nhiều chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp như: chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí về sử dụng đất, chi phí về bằng phát minh, sáng chế, bản quyền...

Ngoài tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình; trong doanh nghiệp còn bao gồm các loại tài sản sau đây thuộc loại tài sản cố định:

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (đầu tư chứng khoán dài hạn, góp vốn liên doanh, các khoản đầu tư dài hạn khác).
- Chi phí xây dựng dở dang.
- Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

2.3. Tài sản lưu động gồm có:

- Các loại vốn bằng tiền (kể cả vàng, bạc, đá quý...)
- Nguyên, nhiên, vật liệu, hàng hoá, sản phẩm, bán thành phẩm, sản phẩm dở dang.
- Các khoản phải thu trong và ngoài doanh nghiệp.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn (đầu tư chứng khoán ngắn hạn, cho vay ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn khác).
- Các khoản tạm ứng.
- Các khoản chi trước.
- Chi phí chờ kết chuyển.
- Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn.
- Chi sự nghiệp.

3. Vốn của doanh nghiệp Nhà nước bao gồm các khoản nợ phải trả và vốn nhà nước.

3.1. Các khoản nợ phải trả bao gồm:

- Các khoản vốn vay ngắn hạn, dài hạn dưới mọi hình thức của các tổ chức kinh tế, cá nhân trong và ngoài nước.
- Các khoản nợ Ngân sách Nhà nước.
- Khoản nợ phải trả cho khách hàng gồm: khoản trả trước của người mua, khoản phải trả cho người bán về tiền mua hàng hoá, vật tự, dịch vụ...
- Khoản nợ về tiền lương, tiền thưởng, tiền thanh toán bảo hiểm xã hội và các khoản khác.
- Khoản phải trả cho các đơn vị nội bộ.
- Chi phí phải trả (chí phí phải trả, chi phí trích trước).
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (phải nộp cho cơ quan bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, phải trả khác).
- Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn.

3.2. Vốn Nhà nước tại doanh nghiệp là: Tổng số vốn do doanh nghiệp quản lý và sử dụng trừ đi các khoản phải trả. Cụ thể là:

- Vốn kinh doanh (vốn ngân sách Nhà nước và vốn tự bổ sung).
- Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản.
- Khoản chênh lệch tỷ giá.
- Quỹ đầu tư phát triển.
- Quỹ dự trữ Nhà nước (nếu có).
- Quỹ dự phòng tài chính.
- Vốn đầu tư.
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.
- Quỹ Tổng công ty do các doanh nghiệp thành viên nộp.
- Lãi chưa phân phối. - Kinh phí sự nghiệp.
- Các vốn khác theo quy định của pháp luật.

4. Tổng giám đốc hoặc giám đốc phải xây dựng Quy chế quản lý vốn và tài sản để cụ thể hoá các quy định trong Thông tư này nhằm sử dụng các loại vốn vào hoạt động kinh doanh, bảo toàn vốn và phát triển vốn, thực hiện nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ.

5. Doanh nghiệp Nhà nước chịu trách nhiệm hữu hạn về dân sự đối với các hoạt động kinh doanh trước pháp luật trong phạm vi số vốn do doanh nghiệp quản lý trong đó có phần vốn Nhà nước giao.

II. ĐẦU TƯ VỐN VÀ GIAO VỐN CHO DOANH NGHIỆP

1. Đầu tư vốn:

1.1. Nhà nước đầu tư ban đầu một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ cho các doanh nghiệp mới thành lập:

Điều kiện đầu tư:

- Doanh nghiệp thành lập theo đúng các trình tự, thủ tục Nhà nước quy định.
- Cơ quan quyết định thành lập doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm bảo đảm vốn cho doanh nghiệp.

Mức đầu tư không thấp hơn vốn pháp định cho mỗi ngành nghề đã quy định trong Nghị định số 50/CP ngày 28/8/1996 của Chính phủ.

Vốn đầu tư cho doanh nghiệp mới thành lập hình thành từ các nguồn:

- Nhà nước đầu tư.
- Nhà nước bảo lãnh cho doanh nghiệp vay.
- Vốn do Tổng Công ty điều động từ các doanh nghiệp thành viên khác.
- Vay quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia.
- Vốn huy động khác theo quy định của pháp luật: trái phiếu công trình, trái phiếu doanh nghiệp... (trừ các khoản vốn vay của ngân hàng, tổ chức tín dụng).

1.2. Nhà nước đầu tư bổ sung vốn cho doanh nghiệp đang hoạt động khi cần thiết:

Về nguyên tắc doanh nghiệp đang hoạt động phải tích tụ và huy động vốn để phát triển kinh doanh, ngân sách Nhà nước không đầu tư bổ sung cho các doanh nghiệp đang hoạt động trừ trường hợp Nhà nước giao bổ sung nhiệm vụ cho doanh nghiệp.

Việc quản lý vốn đầu tư ban đầu, vốn đầu tư bổ sung phải thực hiện theo quy định hiện hành.

2. Giao vốn cho doanh nghiệp:

Nhà nước giao vốn thuộc sở hữu Nhà nước cho doanh nghiệp thành lập mới, doanh nghiệp thành lập lại trên cơ sở sáp nhập, chia tách từ doanh nghiệp khác; các Tổng công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 90/TTg và Quyết định số 91/TTg của Thủ tướng Chính phủ.

2.1. Số vốn giao cho doanh nghiệp được xác định như sau:

a. Đối với các doanh nghiệp thành lập mới là số vốn Nhà nước ghi trong quyết toán vốn đầu tư xây dựng bàn giao sang sản xuất kinh doanh và vốn Nhà nước khác (nếu có).

b. Đối với doanh nghiệp thành lập lại là tổng số vốn đã được kiểm tra xác định của các doanh nghiệp thành viên.

- Khi giao vốn phải đánh giá, xác định giá trị tài sản theo mặt bằng giá thị trường tại thời điểm giao vốn.

- Trước khi giao vốn phải xác định và xử lý các tồn tại về mặt tài chính (thừa, thiếu, mất mát tài sản, công nợ khó đòi...).

2.2. Việc giao vốn tiến hành chậm nhất 60 ngày sau khi doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Đối với các Tổng công ty Nhà nước, sau khi nhận vốn chậm nhất 30 ngày Tổng công ty phải tổ chức giao vốn cho các doanh nghiệp thành viên. Trong thời gian 15 ngày sau khi giao vốn xong cho các doanh nghiệp thành viên, Tổng công ty Nhà nước phải tổng hợp thông báo gửi cơ quan quản lý vốn và tài sản Nhà nước tại doanh nghiệp và Thủ trưởng cơ quan quyết định thành lập doanh nghiệp.

2.3. Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc người được uỷ quyền là người giao vốn cho các doanh nghiệp Nhà nước. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc hoặc Giám đốc (đối với doanh nghiệp có Hội đồng Quản trị), Giám đốc (đối với doanh nghiệp độc lập không có Hội đồng quản trị) là người ký nhận vốn. Đối với các doanh nghiệp là thành viên của Tổng công ty Nhà nước, người giao vốn là Tổng giám đốc Tổng Công ty, người nhận vốn là Giám đốc doanh nghiệp thành viên.

Đối với các Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 90/TTg và Quyết định số 91/TTg ngày 7/3/1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao vốn phải có sự chứng kiến của đại diện cơ quan quyết định thành lập doanh nghiệp.

III. HUY ĐỘNG VỐN

Ngoài vốn Nhà nước, doanh nghiệp Nhà nước được quyền huy động vốn dưới mọi hình thức để phát triển kinh doanh theo các quy định của pháp luật, nhưng không được làm thay đổi hình thức sở hữu. Tổng dư nợ của vốn huy động không được vượt quá vốn điều lệ của doanh nghiệp tại thời điểm công bố gần nhất. Riêng đối với các doanh nghiệp là ngân hàng thương mại tổng dư nợ vốn huy động không được vượt quá 20 lần vốn tự có và quỹ dự trữ (theo quy định tại Điều 23 của Pháp lệnh ngân hàng và Hợp tác xã tín dụng).

1. Huy động vốn trong nước:

- Doanh nghiệp Nhà nước được phát hành trái phiếu để huy động vốn phát triển kinh doanh theo Quy định tại Nghị định số 120/CP ngày 17/9/1994 của Chính phủ về phát hành trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước và Thông tư số 91/TC/KBNN ngày 5/11/1994 của Bộ Tài chính.

- Được ký hợp đồng, hợp tác kinh doanh hoặc liên doanh với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước nhằm bổ sung vốn kinh doanh của doanh nghiệp.

- Được vay vốn của các tổ chức tín dụng (ngân hàng thương mại, các công ty tài chính...), các doanh nghiệp khác, các cá nhân (kể cả cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp) để đầu tư phát triển.

Về nguyên tắc lãi suất huy động vốn của doanh nghiệp không được cao hơn lãi suất trần cho vay do Ngân hàng Nhà nước công bố cùng thời điểm theo từng ngành nghề và được hạch toán trong chi phí kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Huy động vốn nước ngoài:

Doanh nghiệp Nhà nước được vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn (có lãi hoặc không có lãi) của các tổ chức và cá nhân nước ngoài để phát triển kinh doanh, theo đúng các quy định tại Quy chế quản lý vay và trả nợ nước ngoài. Trường hợp đặc biệt được Nhà nước bảo lãnh vay vốn nước ngoài phải do Thủ tướng Chính phủ quyết định. Trường hợp không được Thủ tướng Chính phủ cho phép thì tổ chức nào bảo lãnh, tổ chức đó chịu trách nhiệm về khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp.

3. Trách nhiệm sử dụng và hoàn trả vốn huy động:

Việc huy động vốn phải được tính toán, cân nhắc kỹ về hiệu quả kinh tế. Vốn huy động chỉ được sử dụng vào mục đích kinh doanh không dùng vào mục đích khác. Vốn huy động phải quản lý chặt chẽ, kinh doanh có hiệu quả. Không được dùng vốn vay ngắn hạn vào đầu tư xây dựng. Doanh nghiệp phải trả nợ gốc và lãi theo đúng cam kết khi huy động vốn.

Hội đồng quản trị (đối với các Tổng công ty và doanh nghiệp có Hội đồng quản trị) Giám đốc doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp không có Hội đồng quản trị) chịu trách nhiệm về việc quyết định phương án huy động vốn và phê chuẩn phương án sử dụng vốn.

Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc (đối với doanh nghiệp không có Hội đồng quản trị) phải chịu trách nhiệm trước Nhà nước về việc lập dự án, việc sử dụng vốn không đúng mục đích, không có hiệu quả dẫn đến tổn thất về vốn.

IV. QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN VÀ TÀI SẢN

A- QUẢN LÝ SỬ DỤNG VỐN VÀ TÀI SẢN TRONG PHẠM VI DOANH NGHIỆP

1. Doanh nghiệp có trách nhiệm mở và ghi sổ kế toán theo dõi chính xác toàn bộ tài sản và vốn hiện có theo đúng chế độ hạch toán kế toán, thống kê hiện hành; phản ánh trung thực, kịp thời tình hình sử dụng, biến động của tài sản và vốn trong quá trình kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp được quyền sử dụng vốn và quỹ để phục vụ kinh doanh theo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn. Trường hợp sử dụng các loại vốn và quỹ khác với mục đích sử dụng đã quy định cho các loại vốn và quỹ đó thì phải theo nguyên tắc có hoàn trả như: dùng các quỹ dự phòng, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi... để kinh doanh thì phải hoàn trả các quỹ đó theo mục đích sử dụng của từng loại quỹ, vốn.

Doanh nghiệp Nhà nước được quyền thay đổi cơ cấu tài sản và các loại vốn phục vụ cho việc phát triển kinh doanh có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn.

Các Tổng công ty Nhà nước được quyền điều động tài sản của doanh nghiệp thành viên theo nguyên tắc sau:

- Để sử dụng hợp lý, có hiệu quả các loại tài sản trong phạm vi Tổng Công ty.
- Không làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp thành viên giao và nhận tài sản.
- Không để xảy ra tổn thất.
- Phương án điều động phải được Hội đồng quản trị phê duyệt, Tổng giám đốc quyết định; Việc điều động thực hiện nguyên tắc tăng, giảm vốn.

3. Doanh nghiệp Nhà nước phải xây dựng quy chế quản lý, bảo quản, sử dụng tài sản của doanh nghiệp; quy định rõ trách nhiệm của từng bộ phận, cá nhân đối với các trường hợp làm hư hỏng, mất mát tài sản.

4. Định kỳ và khi kết thúc năm tài chính doanh nghiệp phải tiến hành kiểm kê toàn bộ tài sản và vốn hiện có. Xác định chính xác số tài sản thừa, thiếu, tài sản ứ đọng, mất phẩm chất, nguyên nhân và xử lý trách nhiệm; đồng thời để có căn cứ lập báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

5. Quản lý công nợ:

Doanh nghiệp phải mở sổ theo dõi chi tiết tất cả các khoản công nợ phải thu trong và ngoài doanh nghiệp.

- Các doanh nghiệp khi ứng tiền trước hoặc bán chịu cho khách hàng phải xem xét kỹ khả năng thanh toán trên cơ sở hợp đồng kinh tế đã được ký kết giữa các bên và tuân theo các quy định trong Bộ luật dân sự.
- Nếu vượt quá thời hạn thanh toán theo hợp đồng thì được thu lãi suất tương ứng như lãi suất quá hạn ngân hàng.